

Phú Thọ, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
- Mã chứng khoán : DVM
- Địa chỉ : Khu 8, Xã Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
- Điện thoại : (84-24) 3984 1255
- Email : headoffice@vietmec.vn
- Website : <https://duoclieuvietsam.com.vn>
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026:
 - ☒ Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con);
 - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo kiểm toán (đối với Báo cáo tài chính được soát xét/được kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính được soát xét/được kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: <https://duoclieuvietnam.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: VT, PC.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN

DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

NGƯỜI UQCBTT



LÊ HỒNG NHUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	3 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Bản thuyết minh tình hình tài chính.	7 –46

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		637.003.028.839	852.482.472.013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.461.155.594	113.581.162.697
1. Tiền	111		5.461.155.594	1.456.162.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	112.125.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.860.000.000	40.687.060.655
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	6.860.000.000	40.687.060.655
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		531.242.363.826	586.763.204.058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	266.462.906.437	460.121.776.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	102.693.376.067	102.902.973.949
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	170.959.699.224	40.659.828.917
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(8.873.617.902)	(16.921.375.505)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	92.750.778.523	110.667.649.760
1. Hàng tồn kho	141		92.750.778.523	110.667.649.760
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		688.730.896	783.394.843
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	438.215.589	783.394.843
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		250.515.307	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		697.390.598.336	796.710.739.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		222.015.970.720	222.922.076.528
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	222.015.970.720	222.922.076.528
II. Tài sản cố định	220		282.478.558.313	344.841.798.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	114.093.601.754	123.048.091.850
- Nguyên giá	222		210.941.983.316	210.955.566.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.848.381.562)	(87.907.474.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4.922.224.274	16.087.126.979
- Nguyên giá	225		25.543.005.470	42.326.474.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.620.781.196)	(26.239.347.823)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	163.462.732.285	205.706.579.873
- Nguyên giá	228		169.017.741.999	210.320.174.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.555.009.714)	(4.613.594.655)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		192.896.069.303	208.946.864.291
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251	V.8	541.218.176	1.198.013.164
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	192.354.851.127	207.748.851.127
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	-	20.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.334.393.627.175	1.649.193.211.534

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		571.875.949.310	873.169.200.135
I. Nợ ngắn hạn	310		559.795.613.194	858.186.688.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	82.682.961.136	222.479.144.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	794.829.228	444.476.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	627.720.937	16.690.100.372
4. Phải trả người lao động	314		4.828.693.637	4.840.985.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	21.812.420.176	527.811.165
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	-	943.158.685
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	432.700.550	70.236.193.858
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	447.316.914.688	540.398.044.990
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.299.372.842	1.626.772.842
II. Nợ dài hạn	330		12.080.336.116	14.982.511.432
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	883.001.437	1.741.767.306
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19	11.197.334.679	13.240.744.126
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	762.517.677.865	776.024.011.359
I. Vốn chủ sở hữu	410		762.517.677.865	776.024.011.399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		470.577.870.000	470.577.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		470.577.870.000	470.577.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	159.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.074.549.038	47.074.549.038
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85.665.258.827	99.171.592.361
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		99.171.592.361	59.215.839.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(13.506.333.534)	39.955.753.119
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.334.393.627.175	1.649.193.211.534

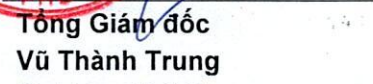


Người lập biểu
Lê Thị Hằng



Q.Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương




Tổng Giám đốc
Vũ Thành Trung
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Từ 01/01 đến 30/09/2026	Quý 3/2025	Từ 01/01 đến 30/09/2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5,1	17.621.270.363	77.719.559.930	330.265.092.379	1.028.077.211.832
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5,2	157.362.224	334.346.991	115.294.000	129.364.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.463.908.139	77.385.212.939	330.149.798.379	1.027.947.847.832
4	Giá vốn hàng bán	11	5,3	17.037.722.520	74.783.618.328	299.399.188.076	921.403.600.048
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		426.185.619	2.601.594.611	30.750.610.303	106.544.247.784
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,4	92.846.399	210.240.134	202.324.987	1.790.861.029
7	Chi phí tài chính	22	5,5	7.782.332.003	24.316.537.593	9.641.358.698	31.592.762.697
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.782.332.003	24.316.537.593	9.641.358.698	31.592.762.697
8	Chi phí bán hàng	25	5,6	1.691.613.396	3.874.935.282	1.330.598.004	5.617.839.517
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,7	3.457.467.620	6.593.765.320	9.259.237.642	33.220.369.097
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(12.412.381.001)	(31.973.403.450)	10.721.740.946	37.904.137.502
11	Thu nhập khác	31	5,8	1.096.754	70.018.147.777	26.021.618	137.944.053
12	Chi phí khác	32	5,9	1.916.340.339	51.343.260.149	1.016.561.410	3.226.562.082
13	Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(1.915.243.585)	18.674.887.628	(990.539.792)	(3.088.618.029)
14	Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(14.327.624.586)	(13.298.515.822)	9.731.201.154	34.815.519.473
15.	Chi phí k đc trừ			470.607.788	1.150.805.702	1.139.635.750	3.590.599.772
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,10	-	207.817.712	1.654.142.990	4.875.662.208
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(14.327.624.586)	(13.506.333.534)	8.077.058.164	29.939.857.265
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5,11	- 300,65	- 279,06	189	700
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5,11	- 300,65	- 279,06	188,80	699,86

Phú Thọ, Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

LÊ THỊ HẰNG

Q,Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HƯỜNG



Tổng Giám đốc

VŨ THÀNH TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134.596.635.233	1.027.202.483.669
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(27.861.470.101)	(902.507.135.677)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.664.623.484)	(1.221.398.726)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-3.069.980.472	-31.499.097.150
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(7.170.000.000)	(5.100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58.188.315.990	78.199.124.018
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(207.906.951.281)	(52.808.538.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.888.074.115)	112.265.437.335
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		15.394.000.000	(7.176.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.250.000.000)	(40.110.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		40.077.060.655	106.458.372.913
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			622.489.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49.221.060.655	66.963.686.493
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII,1	27.019.781.198	804.665.623.671
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII,2	(120.472.774.841)	-988.022.724.657
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			(3.714.406.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(93.452.993.643)	(187.071.507.807)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(108.120.007.103)	(7.842.383.979)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113.581.162.697	50.049.834.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V,1	5.461.155.594	42.207.450.021

Người lập biểu
Lê Thị Hằng

Q.Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Vũ Thành Trung
Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105196582 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp và được thay đổi lần thứ 28 ngày 10 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 470.577.870.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 47.057.787 cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất và bán buôn dược liệu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Trong năm, ngành nghề hoạt động chính của Công ty là:

Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa (Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột); Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Doanh nghiệp bán buôn thuốc (không hoạt động tại trụ sở chính); Doanh nghiệp bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế);

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc giống cây hàng năm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh); Giáo dục khác chưa được phân vào đầu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Sản xuất tinh dầu tự nhiên);

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học cho người dùng)); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc	
Tên đơn vị	Địa chỉ
Trụ sở Công ty CP Cổ phần Dược liệu Việt Nam	Khu 8, xã Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hà Nội	Số nhà 139, phố Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hải Phòng	SB02 Vinhomes marina Cầu Rào 2, phường An Biên, TP Hải Phòng Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hồ Chí Minh	D9-04 đường D9 khu nhà phố Mahattan Vinhomes Grand Park, phường Long Bình, TP. Hồ Chí Minh

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành..

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào

sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 15

3.8. Thuê tài chính

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu theo thời gian còn lại. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính khấu hao từ 02 – 04 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi khác chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản

cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê địa điểm kinh doanh. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác

khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.22. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Quý 3,2026 VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.299.231.464	994.187.714
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.161.924.130	461.974.983
Các khoản tương đương tiền	-	112.125.000.000
	5.461.155.594	113.581.162.697

V.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.860.000.000	6.860.000.000	40.687.060.655	40.687.060.655
Dài hạn				
	6.860.000.000	6.860.000.000	40.687.060.655	40.687.060.655

(*) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng, lãi suất từ 2,3%/năm đến 6,6%/năm.

V.2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty Cổ phần VIBFA	-	-	(i)	20.000.000.000	-	(i)
	-	-	-	20.000.000.000	-	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

V.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

3.3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Số đầu kỳ (01/01/2026)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bạc Liêu 333	18.122.502.805	85.973.383.277
Công ty Cổ phần Expos	28.601.156.628	61.751.320.802
Công ty Cổ phần Romas	67.797.713.709	58.347.024.149
Công ty Cổ phần UNESFA	26.924.985.203	69.207.796.795
Công ty Cổ phần TW9	4.955.096.273	20.000.585.807
Công ty Cổ phần Trung Ương 5	216.965.881	37.215.148.638
Các khoản phải thu khách hàng khác	119.844.485.938	127.626.517.229
	266.462.906.437	460.121.776.697

V.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

V.4.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Số đầu kỳ (01/01/2026)
	VND	VND
Công ty TNHH B.PHARMA (i)	48.565.345.525	48.565.345.525
HỘ KINH DOANH VŨ THỊ BÍCH LIÊN (II)	50.000.000.000	49.952.500.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	4.128.030.542	4.385.128.424
	102.693.376.067	102.902.973.949

(i) Theo các hợp đồng số VM10 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (bên mua) và công ty TNHH B.Pharma (bên bán) ký ngày 10/05/2021 về việc mua bán máy móc thiết bị để phục vụ việc sản xuất các sản phẩm. Phụ lục ngày 15/1/2026 về việc gia hạn thời gian giao máy móc, thiết bị không muộn hơn ngày 20/1/2027.

(ii) Theo chợp đồng số01122025 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (bên mua) và Hộ kinh doanh Vũ Thị Bích Liên (bên bán) ký ngày 03/12/2025 về việc mua bán hàng hoá để phục vụ việc sản xuất các sản phẩm.

V.5 Phải thu khác

V.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Quý 3.2026		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	297.812.805	-	1.545.126	-
Phải thu về lãi tiền gửi	71.773.693	-	85.146.137	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	865.112.726	-	573.137.654	-
Đặt cọc mua bất động sản	-	-	40.000.000.000	-
Ông Vũ Thành Trung (*)	169.725.000.000	-	-	-
	170.959.699.224	-	40.659.828.917	-

(*) Là khoản đặt cọc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với ông Vũ Thành Trung về việc mua thửa đất số 53, tờ bản đồ số 36 tại số 491 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, sổ vào sổ GCN: CS 37033. Giá trị chuyển nhượng 45.000.000.000 đồng. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa thực hiện ký hợp đồng mua bán và thủ tục pháp lý khi chuyển đổi.

V.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Quý 3.2026		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.350.970.720	-	2.257.076.528	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Minh Khang (iii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vitamec(iv)	210.665.000.000	-	210.665.000.000	-
	222.015.970.720	-	222.922.076.528	-

(i) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư 0312/2024/HDDT/DLVN.MK về dự án “Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý” tại huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận ký ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (VIETMEC) (Bên A) và Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Minh Khang (Bên B):

- Mục tiêu chung: Hình thành hệ thống chuỗi giá trị phát triển dược liệu quý; hình thành ý thức nuôi trồng dược liệu theo chuỗi giá trị và bảo tồn nguồn gen dược liệu đảm bảo các quy trình và tiêu chuẩn quản lý chất lượng; kết hợp bảo vệ và phát triển rừng bền vững.
- Địa điểm thực hiện dự án: Các địa điểm thành phần bố tại các xã Phước Tiến, Phước Tân, Phước Bình, Phước Hòa. Các khu vực này đầu tư, cải tạo để sản xuất các loại dược liệu quý trong dự án.
- Thời gian thực hiện dự án 25 năm tính từ khi nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng (thời gian thực hiện đầu tư 01/2025; dự kiến đưa công trình vào sử dụng: 04/2025).
- Tổng vốn đầu tư: 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng).
- Tỷ lệ góp vốn: Bên A đầu tư 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng chẵn) tương ứng 20% tổng dự án; Bên B đầu tư 132.000.000.000 (Một trăm ba mươi hai tỷ đồng) tương ứng 53% tổng vốn góp dự án.

Năm 2025, Công ty đã thực hiện thanh lý các hợp đồng tại thuyết minh số (ii) và (iii) nêu trên và đã nhận đầy đủ số tiền số tiền hợp tác đầu tư.

(iv) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 2510/2025/HĐHTĐT/VM-VTM về dự án “Nhà máy sản xuất dược liệu, tân dược và vật tư y tế” tại địa điểm Lô đất SX4 và SX8 – Khu Kim Thanh, bản Vược, xã Quảng Kim, tỉnh Lào Cai:

- Mục tiêu dự án: Sản xuất thành phẩm dược liệu và thuốc dược liệu công suất 935 tấn/năm; sản xuất vật tư y tế công suất 26 tấn/năm; sản xuất thuốc tân dược công suất 10 tấn/năm; đầu tư kho dịch vụ lưu giữ hàng hóa quy mô 72.800 m³.

- Quy mô dự án:

Tổng diện tích sử dụng đất: 56.503,62 m², diện tích xây dựng: 24.420 m², mật độ xây dựng là 43,22%, bao gồm các hạng mục công trình sau:

- + Nhà văn phòng 3 tầng, diện tích xây dựng: 1.050 m²;
- + Nhà xưởng chiết xuất, sản xuất vị thuốc cổ truyền và thuốc dược liệu: 2 tầng, diện tích xây dựng: 2.686 m²;
- + Nhà kho GSP: 3.079 m²;
- + Nhà bảo vệ 1+2+3: 48 m²;
- + Nhà để xe công nhân: 600 m²;
- + Trạm hạ thế - tủ phân phối + máy phát: 80 m²;
- + Nguyên liệu lò hơi: 40 m²;
- + Lò hơi: 80 m²;
- + Chiller - ro - khí nén: 160 m²;
- + Văn phòng cơ điện: 64 m²;
- + Nhà vệ sinh: 64 m²;
- + Nhà bơm: 48 m²;
- + Nhà ăn và nhà nghỉ công nhân: 400 m²;
- + Kho dung môi: 40 m²;
- + Nhà rác: 40 m²;
- + Nhà hệ thống xử lý nước thải: 40 m²;
- + Xưởng sản xuất thiết bị y tế: 1.572 m²;
- + Xưởng sản xuất thuốc tân dược tiêu chuẩn;
- + Xưởng sản xuất thuốc tân dược tiêu chuẩn EU-GMP: 3.930m²;

- + Tổng kho: 10.400m²;
- + Diện tích đường nội bộ + sân bãi: 20.765,62 m², chiếm 36,75%;
- + Diện tích đất cây xanh thảm cỏ: 11.319m³, chiếm 20,03%.
- Tiến độ đầu tư dự án: chia làm 03 giai đoạn từ Quý I/2023 đến Quý IV/2025 (giai đoạn 1), từ Quý IV/2025 đến Quý II/2026 (giai đoạn 2) và từ quý II/2026 đến Quý IV/2027 (giai đoạn 3).
- Tổng mức đầu tư: 536.159.000.000 đồng;
- Tỷ lệ góp vốn: mỗi bên góp 50% (tương ứng 268.079.000.000 đồng).

V.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Quý 3.2026		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Bệnh viện đa khoa Trường cao đẳng y tế Quảng Nam	Trên 3 năm	916.989.150	(916.989.150)	trên 3 năm	916.989.150	(916.989.150)
Bệnh viện Đa khoa Bim Sơn	Trên 3 năm	375.879.000	(375.879.000)	trên 3 năm	375.879.000	(375.879.000)
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Mid	Trên 3 năm	410.798.400	(410.798.400)	trên 3 năm	410.798.400	(410.798.400)
Công ty TNHH Thương Mại Huyền Linh	Trên 3 năm	367.500.000	(367.500.000)	trên 3 năm	367.500.000	(367.500.000)
Công ty TNHH Medatek	Trên 3 năm	741.649.673	(741.649.673)	trên 3 năm	741.649.673	(741.649.673)
Bệnh viện Đa Khoa Vũng Tàu	Từ 2 năm – dưới 3 năm			trên 3 năm	1.705.321.275	(493.339.138)
Bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ	Từ 2 năm – dưới 3 năm	9.335.426.684			12.564.819.534	(4.650.257.018)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Hoàng	Từ 2 năm – dưới 3 năm	2.044.744.272	(777.950.299)	từ 1-3 năm	2.044.744.272	(777.950.299)
Các đối tượng khác	Từ 2 năm – dưới 3 năm	15.284.427.303	(5.282.851.380)		15.284.427.303	(7.754.121.977)
Tổng cộng		29.477.414.482	(8.873.617.902)		34.412.128.607	(16.488.484.655)

V.7 Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.421.782.942	-	86.747.052.573	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.291.947.725	-	9.916.231.353	-
Thành phẩm	52.948.916.675	-	4.663.212.304	-
Hàng hóa	19.088.131.181	-	9.341.153.530	-
	92.750.778.523	-	110.667.649.760	-

V.8 Chi phí trả trước

8.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Quý 3.2026 VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	428.142.602	156.277.059
Các khoản khác	10.072.987	627.117.784
	438.215.589	783.394.843

V.8.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Quý 3.2026 VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	100.600.041	547.232.388
Chi phí thuê đất	380.618.135	372.439.836
Các khoản khác	60.000.000	278.340.940
	541.218.176	1.198.013.164

V.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	107.066.114.168	76.927.478.487	10.495.018.300	8.647.549.804	7.819.405.919	210.955.566.678
Tăng trong năm	16.783.469.332	16.783.469.332	-	-	-	33.566.938.664
Giảm trong năm	29.319.909.064	-	-	3.196.932.484	1.063.680.478	33.580.522.026
Số dư cuối năm	94.529.674.436	93.710.947.819	10.495.018.300	5.450.617.320	6.755.725.441	210.941.983.316
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	31.470.989.606	39.964.944.690	6.650.375.880	6.084.956.661	3.736.207.991	87.907.474.828
Tăng trong năm	10.472.646.441	4.172.293.354	1.037.812.392	334.494.976	400.098.360	16.417.345.523
Giảm trong năm	3.439.290.349	-	-	3.196.932.484	840.215.956	7.476.438.789
- Khấu hao trong năm	10.472.646.441	4.172.293.354	1.037.812.392	334.494.976	400.098.360	16.417.345.523
Số dư cuối năm	38.504.345.698	44.137.238.044	7.688.188.272	3.222.519.153	3.296.090.395	96.848.381.562
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	75.595.124.562	36.962.533.797	3.844.642.420	2.562.593.143	4.083.197.928	123.048.091.850
Tại ngày cuối năm	56.025.328.738	49.573.709.775	2.806.830.028	2.228.098.167	3.459.635.046	114.093.601.754
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu năm	9.274.882.618	12.322.440.040	509.060.118	679.001.909	1.319.334.318	24.104.719.003
- Tại ngày cuối năm	9.274.882.618	12.322.440.040	509.060.118	679.001.909	1.319.334.318	24.104.719.003
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay:						
- Tại ngày đầu năm	75.595.124.562	36.962.533.797	3.844.642.420	-	-	116.402.300.779
- Tại ngày cuối năm	56.025.328.738	49.573.709.775	2.806.830.028	-	-	108.405.868.541

V.10 Tài sản thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	42.326.474.802	42.326.474.802
Giảm trong năm	16.783.469.332	16.783.469.332
Số dư cuối năm	<u>25.543.005.470</u>	<u>25.543.005.470</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	<u>26.239.347.823</u>	26.239.347.823
Tăng trong năm	6.929.307.810	6.929.307.810
Giảm trong năm	1.310.741.183	-
- <i>Khấu hao trong năm</i>		
Số dư cuối năm	<u>20.620.781.196</u>	<u>33.168.655.633</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>16.087.126.979</u>	<u>16.087.126.979</u>
Tại ngày cuối năm	<u>4.922.224.274</u>	<u>4.922.224.274</u>

V.11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	210.141.494.528	178.680.000	210.320.174.528
Giảm trong năm	41.302.432.529		41.302.432.529
Số dư cuối năm	<u>168.839.061.999</u>	<u>178.680.000</u>	<u>169.017.741.999</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.434.914.655	178.680.000	4.613.594.655
Khấu hao trong năm	941.415.059		941.415.059
Số dư cuối năm	<u>5.376.329.714</u>	<u>178.680.000</u>	<u>5.555.009.714</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>205.706.579.873</u>	-	<u>205.706.579.873</u>
Tại ngày cuối năm	<u>163.462.732.285</u>	-	<u>163.462.732.285</u>

V.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

12.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 3.2026	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc điều trị Ung thư	73.406.180.778	79.275.269.136
Máy móc, thiết bị hệ thống nghiên cứu kiểm nghiệm	9.408.670.786	9.408.670.786
Hệ thống hút khói nhà 5 tầng tại Nhà máy Phú Thọ	602.742.536	602.742.536
Chi phí mua đất cho Dự án Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng (i)	88.000.000.000	88.000.000.000
Chi phí đầu tư dự án IPO	13.982.407.027	13.982.407.027
Chi phí đầu tư Nhà thuốc tại Ngô Gia Tự		424.468.000
Chi phí san lấp tại Nhà máy Phú Thọ	6.954.850.000	6.954.850.000
Chi phí đầu tư khác		9.100.443.642
	192.354.851.127	207.748.851.127

(i) Theo Nghị quyết số 05A/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 13/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam về việc phê duyệt Dự án thành lập Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới rừng tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, Công ty đã mua 02 lô đất với tổng diện tích là 571.000 m² tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ với giá chuyển nhượng là 88.000.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: RTs; Thời hạn sử dụng: Đến năm 2054, Công ty đang thực hiện chuyển đổi thời hạn sử dụng đất thành 50 năm.

V.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Quý 3.2026		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ	VND	nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần VENZOR		-	25.655.869.891	25.655.869.891
Công ty CP Trung ương		-	32.351.636.779	32.351.636.779
Fisamec		-		
Công ty CP SAIGONFA		-	24.563.240.399	24.563.240.399
Công ty CP ECOPHA		-	23.628.501.940	23.628.501.940
Anhui Xiehecheng				
Chinese Herb Limited	20.460.623.177	20.460.623.177	20.460.623.177	20.460.623.177
Corporation				
Công ty CP Trung Ương		-	23.851.016.604	23.851.016.604
ZATA				
Các đối tượng khác	62.222.337.959	62.222.337.959	71.968.256.112	71.968.256.112
	82.682.961.136	82.682.961.136	222.479.144.902	222.479.144.902

V.14. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Quý 3.2026 VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế CTT Việt Nam	84.000.000	84.000.000
Công ty TNHH Dược Phẩm và Vật Tư Y Tế Duy Anh	85.000.000	85.000.000
Công ty CP Đông Nam Dược Vĩnh Phúc	258.004.400	258.004.400
Các khoản người mua trả tiền trước khác	367.824.828	17.472.000
	794.829.228	444.476.400

V.15. Phải trả khác

V.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Quý 3.2026 VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	164.844.050	123.971.800
Bảo hiểm xã hội	267.856.500	112.222.058
Phạm Thu Trang - Nhận đặt cọc bán đất	-	-
Nguyễn Thị Bích Thủy - Nhận đặt cọc bán đất (*)	-	70.000.000.000
	432.700.550	70.236.193.858

(*) Là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Bà Nguyễn Thị Bích Thủy tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 32 địa chỉ Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội (nay là Tổ 10, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội).

V.15.2 Phải trả dài hạn khác

	Quý 3.2026 VND	Số đầu năm VND
Phải trả về thu hộ tiền mua cổ phần của cán bộ công nhân viên	-	-
Phải trả về tiền ràng buộc trách nhiệm của cán bộ công nhân viên	883.001.437	1.741.767.306
	883.001.437	1.741.767.306

V.16. Chi phí phải trả

	Quý 3.2026 VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	21.812.420.176	527.811.165
	21.812.420.176	527.811.165

V.17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Quý 3.2026 VND	Số đầu năm VND
Doanh thu cho thuê nhận trước từ bán tài sản thuê tài chính	-	943.158.685
	-	943.158.685

V.18 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Quý 3.2026		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	13.260.387.815	4.299.525.133	-	8.960.862.682
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-			-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	33.295.908	7.170.000.000	207.817.712	-	6.995.478.196
Thuế thu nhập cá nhân	-	594.425.029	393.849.367	254.514.902	-	733.759.494
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.577.580	1.577.580	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-			-	-
	-	627.720.937	20.825.814.762	4.763.435.327	-	16.690.100.372

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V.19.Vay và nợ thuê tài chính

V.19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Quý 3.2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	524.637.538.967	524.637.538.967	26.738.840.448 #	118.143.923.274	433.232.456.141	433.232.456.141
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	59.988.025.160	59.988.025.160		19.000.890.000	40.987.135.160	40.987.135.160
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	69.905.710.493	69.905.710.493		35.138.326.911	34.767.383.582	34.767.383.582
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (3)	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (4)	48.210.000.000	48.210.000.000		36.374.133.725	11.835.866.275	11.835.866.275
NH TMCP Tiên Phong (5)	53.443.748.250	53.443.748.250	5.135.000.000	15.679.902.484	42.898.845.766	42.898.845.766
NH TMCP Công thương Việt Nam (6)	39.982.891.645	39.982.891.645			39.982.891.645	39.982.891.645
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	177.753.796.620	177.753.796.620		7.148.124.759	170.605.671.861	170.605.671.861
(7)						
NH TMCP Thịnh vượng và Phát triển (8)	8.000.000.000	8.000.000.000		8.406.223	7.991.593.777	7.991.593.777
NH TNHH MTV INDOVINA (9)	53.388.433.515	53.388.433.515			53.388.433.515	53.388.433.515
NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (10)	5.641.933.284	5.641.933.284		16.496.211	5.625.437.073	5.625.437.073
NH TMCP Đông Nam Á (15)	7.323.000.000	7.323.000.000		4.777.642.961	2.545.357.039	2.545.357.039
Vay cá nhân- Nguyễn Hà Vân			21.603.840.448		21.603.840.448	21.603.840.448
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.19.2)	11.364.596.916	11.364.596.916			11.364.596.916	11.364.596.916
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.19.2)	4.395.909.107	4.395.909.107		1.650.847.476	2.745.061.631	2.745.061.631
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	540.398.044.990	540.398.044.990	26.738.840.448	119.794.770.750	447.342.114.688	447.342.114.688

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số CLC-27890-01 ký ngày 01/10/2024, hạn mức tín dụng: 190.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC, phát hành bảo lãnh (dự thầu, thực hiện hợp đồng, bảo lãnh, tạm ứng, bảo lãnh thanh toán) phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- 01 BĐS tại địa chỉ số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, (lô TT4-03/11 khu đô thị Cầu Rào 2), phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng theo GCN quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX432394, sổ vào sổ cấp GCN: CT 16020 do Sở Tài nguyên và

- Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 4142/HĐTC/2021 ký ngày 18/03/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- 01 xe ô tô nhãn hiệu HONDA, số loại CITY RS; BKS: 19A – 383.66 theo Hợp đồng thế chấp số 150322-2751778-01-SME/TC ký ngày 17/03/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - 01 BĐS tại khu 9, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ theo GCN quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 250935, số vào sổ cấp GCN: CH 2872 do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 09/05/2019 thuộc sở hữu của Ông Đỗ Văn Sáng và Bà Vũ Thị Bích Liên theo Hợp đồng thế chấp số CLC-23147-2751778-HDTC-01 ngày 11/07/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - 01 BĐS tại địa chỉ TB-25, Khu biệt thự kinh doanh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, theo GCN quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DP 999201, số vào sổ cấp GCN: VP 02700 do Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 13/08/2024 thuộc sở hữu của Bà Đỗ Thị Nhung theo Hợp đồng thế chấp số CLC-25226-2751778-HDTC-01 ký ngày 27/08/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
 - Bảo lãnh của Ông Vũ Thành Trung theo Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-27890/24/SME/BLCN-01 ký ngày 14/10/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
- (2) Hợp đồng Tín dụng số 810600093565 ngày 14/03/2025 tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, biện pháp bảo đảm khác: Bảo lãnh cá nhân của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc) với giá trị tối thiểu 70.000.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 2200005828 ngày 09/06/2025 ký với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, thời hạn vay: 09 tháng, lãi suất 18%/năm, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202528062698 ngày 13/06/2025 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nam Từ Liêm, hạn mức tín dụng là: 319.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là: 189.000.000.000 đồng), thời hạn hạn mức: 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ; Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 64, tờ bản đồ số 10 tại Lô đất số CV 516128;, Số 20 Giảng Võ, Phường Cát Linh, TP HN. Giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730816, số vào sổ cấp GCN: CS 19573 do Ủy ban nhân dân TP Hà Nội cấp ngày 28/05/2020 và ngày 27/05/2025 đã sang tên chuyển nhượng cho Chủ sở hữu và sử dụng là Ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA,CL tại Thôn Sáp Mai, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP Hà Nội. Giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN: CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội cấp ngày 17/11/2001. Chủ sử dụng là Ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Các khoản ký quỹ bảo đảm tối thiểu theo từng trường hợp cụ thể.

- (5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 428/2025/HĐTD/KDO ngày 26/05/2025 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long, hạn mức tín dụng là: 150.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng), thời hạn hạn mức: 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo: ký quỹ bảo lãnh theo từng giấy nhận nợ.
- (6) Hợp đồng cho vay Hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT224-VIETMEC ký ngày 23/08/2024 giữa ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá với hạn mức cấp tín dụng: 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 30/08/2025, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm cho khoản vay này là:
- Quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 10, thuộc tờ bản đồ số 39, địa chỉ: số 324 phố Minh Khai, tổ 30A, Phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 513041, số vào sổ cấp GCN: CS – HBT 14117 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/02/2022. Tài sản này là tài sản riêng của Ông Đinh Công Sơn.
- (7) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/3990765/HĐTD ký ngày 15/12/2025 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 185.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng nhưng không vượt quá ngày 30/11/2026 và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng:
- Bất động sản tại Thửa số 124, tờ bản đồ số 111, địa chỉ Thôn Biều Khê, Xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 300,0 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc công ty);
 - Bất động sản tại Thửa số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA-CL, địa chỉ Thôn Sáp Mai, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 80,0 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN: CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc công ty);
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, diện tích 304,0 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN: CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 của bên thứ 3;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty, ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc công ty) và Bên thứ 3;
 - Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 709, tờ bản đồ số 123 tại Tổ 116, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO150979, số vào sổ cấp GCN: CTs 169603 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 14/09/2018. Chủ sử dụng là Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam

- (8) Là hợp đồng hạn mức thấu chi số 380.058/25/DN ngày 10/02/2025 ký giữa Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển và Công ty với hạn mức thấu chi: 8.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 10%/năm để phục vụ các mục đích hợp pháp như thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ phù hợp với quy định của pháp luật.
- (9) Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2068/IV-HĐHM/2024 ngày 20/08/2024 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, lần mới nhất là Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2068/IVB-HĐHM/2024/SĐ5 ngày 31/12/2025, chi tiết như sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn);
 - Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Thời hạn: Đến hết 30/12/2026;
 - Tài sản bảo đảm:
 - Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 451, tờ bản đồ số 33 tại địa chỉ xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản khác gắn liền vs Đất" số BE 711913, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00740 do UBND Huyện Hóc Môn Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/11/2011, được sang tên cho ông Vũ Hoàng Anh và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hóc Môn xác nhận ngày 27/01/2022, trị giá là 57.410.600.000 VNĐ(Bằng chữ: Năm mươi bảy tỷ bốn trăm mười triệu sáu trăm nghìn đồng) theo Biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 04/11/2025, xác lập bằng Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số công chứng 011517, quyển số 08/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/08/2024, các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp và các chứng từ khác có liên quan;
 - Quyền tài sản của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Nhà Ở số D9-04/VHGP/HĐMBNO ngày 07/08/2020 ký giữa bên Mua là bà Bùi Thị Mỹ Duyên và Bên Bán là Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (Sau đây gọi tắt là " Chủ đầu tư"); Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng Mua bán Nhà Ở Thương mại ký giữa Bên chuyển nhượng là Bà Bùi Thị Mỹ Duyên và Bên nhận chuyển nhượng là Bà Nguyễn Thị Hải đã được công chứng viên Văn phòng Công chứng Châu Á, TP Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 27/10/2020, số công chứng 026120, quyển số 10 TP/CC-SCC/HĐGD, Xác nhận của Chủ đầu tư ngày 17/11/2020; Văn bản chuyển nhượng Hợp Đồng Mua bán Nhà Ở giữa bên Chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Hải và Bên Nhận Chuyển nhượng là Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam đã được Công chứng viên Văn Phòng Công Chứng Châu Á, TP HCM chứng nhận ngày 11/07/2022. số công chứng 015956, quyển số 7/2022 TP/CC-SCC/HĐGD, Xác nhận của Chủ đầu tư ngày 26/07/2022. trị giá là 15.532.000.000 (Mười lăm tỷ năm trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn) theo Biên bản Định giá Tài sản Bảo đảm ngày 04/11/2025, xác lập bằng Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số công chứng: 018004, quyển số 09/2024 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 24/09/2024, các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp và các chứng từ khác có liên quan;
 - Các khoản tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Indovina Hà Nội.
- (10) Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 27016/24MB/HĐTD ngày 11 tháng 09 năm 2024, chi tiết như sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng chẵn);
 - Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

- Thời hạn cấp tín dụng: 36 tháng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động để thực hiện chi lương cho cán bộ nhân viên qua HDBank;
- Tài sản bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu luân chuyển.

(11) Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số REF2512993169 ngày 17/07/2025, chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 70.000.000.000 VND (Bảy mươi tỷ đồng chẵn);
- Lãi suất: Quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
- Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: 12 tháng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất thuốc, vật tư y tế;
- Khoản vay được bảo đảm bằng:
 - Hàng hóa hình thành trong tương lai gồm dược liệu, cao dược liệu, thực phẩm chức năng và các nguyên vật liệu sản xuất dược và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng Cung ứng thuốc cho Viện Y học Phòng không-Không quân năm 2025 số VT05-HĐNT/VYHPKKQ-DLVN ngày 04/07/2025 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Viện Y học Phòng không - Không quân; Hợp đồng số 418/205/VY-DLVN về Gói thầu số 2: "Mua sắm vị thuốc y học cổ truyền để phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh thuộc Dự toán mua sắm thuốc năm 2024-2025 của Trung tâm Y tế Thị xã Việt Yên" ngày 04/07/2025 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Trung tâm Y tế Việt Yên;
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

V.19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

	Số đầu năm		Trong năm		Quý 3.2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	24.605.341.042	24.605.341.042	-	2.325.169.700	22.280.171.342	22.280.171.342
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.613.574.367	23.613.574.367	-	2.325.169.700	21.288.404.667	21.288.404.667
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	991.766.675	991.766.675	-		991.766.675	991.766.675
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.395.909.107	4.395.909.107	-	1.369.087.223	3.026.821.884	3.026.821.884
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	4.395.909.107	4.395.909.107	-	1.369.087.223	3.026.821.884	3.026.821.884
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.001.250.149	29.001.250.149	-	3.694.256.923	25.306.993.226	25.306.993.226
Trong đó:	15.760.506.023	15.760.506.023			14.109.658.547	14.109.658.547
Số phải trả trong vòng 12 tháng:						
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.364.596.916	11.364.596.916			11.364.596.916	11.364.596.916
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.395.909.107	4.395.909.107			2.745.061.631	2.745.061.631
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.240.744.126	13.240.744.126			11.197.334.679	11.197.334.679

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

- (1) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý đầu tư dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lâu trả sau kỳ hạn 24 tháng công 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (TGD công ty);
 - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
- (2) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long:
- Theo hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 7 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/ năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty;
 - Theo hợp đồng cho vay số CLC-7758-01 ký ngày 29 tháng 11 năm 2023 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 9,8%/ năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Kia, số loại CARNIVAL KA4 23.5 AFH7, BKS 30K-718.25 của Công ty;
- (3) Là các khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 07 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm;
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm;
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C211235212 ngày 28 tháng 12 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 12,17%/năm;

V.19.3 Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Quý 3 2026 VND	Số đầu năm VND	Quý 3 2026 VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	2.745.061.631	4.395.909.107	2.745.061.631	4.395.909.107
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	-	-	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	-	-	-
Sau năm năm				
	2.745.061.631	4.395.909.107	2.745.061.631	4.395.909.107
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai			-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả			2.745.061.631	4.395.909.107
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng			2.745.061.631	4.395.909.107
Số phải trả sau 12 tháng			-	-

V.19.4 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Quý 3.2026 VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	11.364.596.916	11.364.596.916
Trong năm thứ hai	10.940.667.996	12.984.077.443
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	256.666.683	256.666.683
Sau năm năm	-	-
	22.561.931.595	24.605.341.042
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	11.364.596.916	11.364.596.916
Số phải trả sau 12 tháng	11.197.334.679	13.240.744.126

V.20 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	427.799.160.000	159.200.000.000	44.680.804.805	104.867.042.322	736.547.007.127
Tăng trong năm	42.778.710.000	-	2.393.744.233	39.955.753.119	42.349.497.352
- Tăng vốn trong năm	42.778.710.000	-	-	-	42.778.710.000
- Lãi trong năm	-	-	-	39.955.753.119	39.955.753.119
- Trích lập quỹ	-	-	2.393.744.233	-	2.393.744.233
Giảm trong năm	-	-	-	(45.651.203.080)	(45.651.203.080)
- Trích lập quỹ	-	-	-	(2.872.493.080)	(2.872.493.080)
- Chia cổ tức	-	-	-	(42.778.710.000)	(42.778.710.000)
Số dư cuối năm trước	470.577.870.000	159.200.000.000	47.074.549.038	99.171.592.361	776.024.011.399
Số dư đầu năm này	470.577.870.000	159.200.000.000	47.074.549.038	99.171.592.361	776.024.011.399
Tăng trong năm	-	-	-	(13.506.333.534)	(13.506.333.534)
- Tăng vốn trong năm (i)	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(13.506.333.534)	(13.506.333.534)
Số dư cuối năm này	470.577.870.000	159.200.000.000	47.074.549.038	85.665.258.827	762.517.677.865

- (i) Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-DLVN ngày 16 tháng 06 năm 2025.

Quyết định số 1334/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 03 tháng 11 năm 2025 quyết định về việc chấp thuận thay đổi đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty, chi tiết như sau:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu CTCP Dược liệu Việt Nam;
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mã cổ phiếu: DVM;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Tổng số lượng cổ phiếu niêm yết: 47.057.787 cổ phiếu (Bốn mươi bảy triệu không trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi bảy cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (theo mệnh giá): 470.577.870.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi tỷ năm trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

V.20.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Quý 3.2026		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Vũ Thành Trung (*)	941.459.000	0,20%	84.093.590.000	17,87%
Các cổ đông khác	469.636.411.000	99,80%	386.484.280.000	82,13%
	470.577.870.000	100%	470.577.870.000	100%

V.20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	470.577.870.000	470.577.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	470.577.870.000	470.577.870.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

V.20.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47,057,787	47,057,787
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47,057,787	47,057,787
- Cổ phiếu phổ thông	47,057,787	47,057,787
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47,057,787	47,057,787
- Cổ phiếu phổ thông	47,057,787	47,057,787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

V.20.4 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	99.171.592.361	104.867.042.322
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	(13.506.333.534)	39.955.753.119
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	85.665.258.827	144.822.795.441
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(45.651.203.080)
- Chia cổ tức	-	(42.778.710.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(2.872.493.080)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	85.665.258.827	99.171.592.361

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa		206.383.098.751
Doanh thu bán thành phẩm	17.543.318.363	123.881.993.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	77.952.000	
	17.621.270.363	330.265.092.379

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Hàng bán bị trả lại	157.362.224	115.294.000
	157.362.224	115.294.000

VI.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa		188.310.171.839
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	16.991.418.290	111.089.016.237
Giá vốn của dịch vụ gia công	46.304.230	-
	17.037.722.520	299.399.188.076

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.846.399	202.324.987
	92.846.399	202.324.987

VI.5 Chi phí tài chính

	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Lãi tiền vay	7.782.332.003	9.641.358.698
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
	7.782.332.003	9.641.358.698

VI.6 Chi phí bán hàng

	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Chi phí nhân viên	1.122.616.700	934.699.457
Chi phí vật liệu, bao bì	-	235.534
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	5.829.507
Chi phí khấu hao TSCĐ	152.108.574	295.306.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.513.122	94.527.270
Chi phí bằng tiền khác	12.375.000	
	1.691.613.396	1.330.598.004

VI.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.369.663.592	4.006.483.696
Chi phí vật liệu quản lý	4.564.116	
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.898.731	207.512.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	324.446.149	516.286.923
Thuế, phí và lệ phí	5.713.254	3.995.659
Chi phí dự phòng (trích lập)	-	2.483.607.978
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	-	(582.602.438)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.493.441	1.316.423.862
Chi phí bằng tiền khác	1.258.688.337	1.307.529.788
	3.457.467.620	9.259.237.642

VI.8 Thu nhập khác

	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Thu nhập từ các khoản phạt		
Thu nhập khác	1.096.754	26.186.618
	1.096.754	26.186.618

VI.9 Chi phí khác

	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS	1.916.340.339	
Các khoản bị phạt thuế, hành chính		945.915.626
Các khoản khác		70.645.784
	1.916.340.339	1.016.561.410

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	-	1.654.142.989
các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.654.142.989
(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:		
	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.327.624.586)	9.731.366.154
Các điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận tính thuế TNDN	-	9.731.366.154
Hoạt động được ưu đãi thuế suất 17%		4.521.951.227
Hoạt động kinh doanh khác		6.348.885.677
Thuế suất		
Hoạt động được ưu đãi thuế 17%	17%	17%
Hoạt động kinh doanh khác 20%	20%	20%
Thuế TNDN	-	2.038.508.844
Hoạt động được ưu đãi thuế suất 17% và giảm 50%		768.731.709
Hoạt động kinh doanh khác		1.269.777.135
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	384.365.855
Hoạt động được ưu đãi thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.654.142.989
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(14.327.624.586)	1.654.142.989
VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.327.624.586)	8.077.223.164
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.327.624.586)	8.077.223.164
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.655.517	42.799.916
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(300,65)	189
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(300,65)	188,81

VI.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3,2026 VND	Quý 3,2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.505.390.001	38.406.402.956
Chi phí nhân công	5.387.163.220	7.793.066.773
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.755.617.712	213.341.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.106.312.511	4.145.180.544
Thuế, phí và lệ phí	1.228.899.229	3.995.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.037.659	1.751.929.815
Chi phí khác bằng tiền	2.648.996.899	1.307.529.788
	37.635.417.231	53.621.447.216

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VII.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý 3,2026 VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.019.781.198	804.665.623.671
	27.019.781.198	804.665.623.671

VII.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý 3,2026 VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	120.472.774.841	991.737.131.478
	120.472.774.841	991.737.131.478

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với

các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt : Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.4. Thông tin về bộ phận

Theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính. Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

QUÝ TRƯỚC					
Chỉ tiêu	Kinh doanh được phẩm và vật tư y tế	Sản xuất và kinh doanh được liệu	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	123.881.993.628	206.383.098.751	202.324.987	330.467.417.366	330.467.417.366
2 Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3 Khấu hao và chi phí phân bổ	119.819.525.065	199.615.167.222	195.690.133	319.630.382.420	319.630.382.420
4 Lợi nhuận từ hoạt động KD	4.062.468.563	6.767.931.529	6.634.854	10.837.034.946	10.837.034.946
5 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	95.014.569.768	158.290.973.215	155.178.497	253.460.721.480	253.460.721.480
6 Tài sản bộ phận	408.089.932.192	618.231.426.720	128.656.784	1.026.450.015.696	1.026.450.015.696
7 Tài sản không phân bổ				210.141.494.528	210.141.494.528
Tổng Tài sản	408.089.932.192	618.231.426.720	128.656.784	1.236.591.510.224	1.236.591.510.224
8 Nợ phải trả bộ phận	579.856.380	545.310.538.310	533.641.069	546.424.035.759	546.424.035.759
9 Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.546.823.995	1.546.823.995
Tổng Nợ phải trả	579.856.380	545.310.538.310	533.641.069	547.970.859.754	547.970.859.754

QUÝ NÀY					
Chỉ tiêu	Kinh doanh được phẩm và vật tư y tế	Sản xuất và kinh doanh được liệu	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	17.621.270.363	92.846.399	17.714.116.762	17.714.116.762
2 Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3 Khấu hao và chi phí phân bổ	-	29.812.055.942	157.079.597	29.969.135.539	29.969.135.539
4 Lợi nhuận từ hoạt động KD	-	(12.190.785.579)	(64.233.198)	(12.255.018.777)	(12.255.018.777)
5 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	235.423.224.810	1.240.443.976	236.663.668.786	236.663.668.786
6 Tài sản bộ phận	(168.839.061.999)	-	884.949.508	(167.954.112.491)	(167.954.112.491)
7 Tài sản không phân bổ	-	-	-	168.839.061.999	168.839.061.999
Tổng Tài sản	(168.839.061.999)	-	884.949.508	884.949.508	884.949.508
8 Nợ phải trả bộ phận	-	868.592.589.456	2.318.757	868.594.908.213	868.594.908.213
9 Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.299.372.842	1.299.372.842
Tổng Nợ phải trả	-	868.592.589.456	2.318.757	869.894.281.055	869.894.281.055

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025



Người lập biểu
Lê Thị Hằng



Q.Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Vũ Thành Trung
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026